

S  n xu  t  n ng nghi  p c  a Trung Qu  c

M  c d   ng  nh s  n xu  t c ng nghi  p v  d  ch v   t  ng m  nh trong  nh  ng n  m v  a qua,  ng  nh s  n xu  t  n ng nghi  p v  n   ng vai tr  quan tr  ng trong n  n kinh t   c  a Trung Qu  c. N  m 2010,  n ng nghi  p ch i m  t tr  ng 10% t  ng s  n ph  m qu  c n  i (GDP) v  b  o  m 37% v i c  m trong n  c.

Xu   h  ng trong  n ng nghi  p c  a Trung Qu  c l  s   lao  ng  n ng nghi  p d  n gi  m,  nh  ng s  n l  ng thu ho  ch t  ng do n  ng su  t ng y m  t t  ng. Tuy nhi n, n  ng su  t lao  ng  n ng nghi  p v  n c n th  p so v  i c c  ng  nh s  n xu  t v  d  ch v   kh c v  kho  ng c ch gi u ngh o gi    n ng th n v  th nh th   c n kh  l  n.

1. S  n xu  t

T  ng tr   gi  s  n xu  t  n ng nghi  p c  a Trung Qu  c t  ng m  nh trong  nh  ng n  m v  a qua,  t 5.777 t   NDT n  m 2010, t  ng 12% so v  i n  m 2009. Nguy n nh n ch nh l  do gi  c   v  s  n l  ng c c  n ng s  n ch nh  u t  ng. V   tr   gi , rau l  s  n ph  m ch nh, ch i m   20% tr   gi  s  n l  ng, l  n 16%, g  10%, g  o 8% v  ng  5%. S  n l  ng c  a 10 m  t h ng  ng  u th  ng ch i m tr n  t t  ng tr   gi  s  n l  ng  ng  nh  n ng nghi  p.

S  n l  ng  n ng nghi  p Trung Qu  c, 2005   2010

n v  : tr i  t n

<i>M � t h�ng</i>	<i>2005</i>	<i>2006</i>	<i>2007</i>	<i>2008</i>	<i>2009</i>	<i>2010</i>
Th � t l �n	45,6	46,5	42,9	46,2	48,9	50,7
Gia c �m	13,4	13,6	14,5	15,3	15,9	16,6
G �o	180,6	181,7	186,0	191,9	195,1	195,8
T�o	24,0	26,1	27,9	29,8	31,7	33,3
Ng�	139,4	151,6	152,3	165,9	164,0	177,2
L�a m	97,4	108,5	109,3	112,5	115,1	115,2
Th � t b�	5,7	5,8	6,1	6,1	6,4	6,5
H � t c �i d �u	13,1	11,0	10,6	12,1	13,7	13,1
B�ng	5,7	7,5	7,6	7,5	6,4	6,0
Th � t c �u	3,5	3,6	3,8	3,8	3,9	4,0
�u	21,6	20,0	17,2	20,4	19,3	19,0
M�i�	94,5	104,6	121,9	134,2	122,8	120,1
S �a	22,6	31,9	35,3	35,6	35,2	35,8
<i>T �ng tr � gi� (t � NDT)</i>	<i>3.292</i>	<i>3.361</i>	<i>4.078</i>	<i>4.863</i>	<i>5.025</i>	<i>5.777</i>

Ng n n: B   N ng nghi  p Trung Qu  c

Ngành chăn nuôi và trồng trọt đã tăng sản lượng đáng kể. Sản xuất sản phẩm tăng gần 3 lần từ năm 2002 đến năm 2008 và năm nay mức gần 36 triệu tấn. Sản xuất táo, thịt gia cầm, ngô và lúa mì tăng mạnh.

Năng suất mùa vụ nông sản, 2005 đến 2010

Đơn vị: kg/ha

Mùa vụ	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Lúa gạo	6.260	6.280	6.433	6.563	6.585	6.553
Lúa mì	4.275	4.539	4.608	4.762	4.739	4.748
Ngô	5.287	5.326	5.167	5.556	5.258	5.454
Bông	1.129	1.295	1.286	1.302	1.289	1.229
Chuối	1.705	1.620	1.454	1.703	1.630	1.771
Hạt cà phê	1.793	1.833	1.874	1.835	1.877	1.775
Mía	63.970	70.450	71.228	71.210	68.093	65.700
Tổng giá trị (tỷ USD)	3.292	3.361	4.078	4.863	5.025	5.777

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Lâm nghiệp Trung Quốc

Hiện nay, 200 triệu người trồng trọt ở Trung Quốc chủ yếu quy mô gia đình với mức trung bình diện tích đất đai khoảng 0,6 ha. Diện tích này là hạn chế lớn cho việc đầu tư vốn và trang bị kỹ thuật nâng cao năng suất và chất lượng, giảm chi phí lao động.

Quy mô sản xuất nhỏ và chi phí lao động cao ngăn ngừa việc áp dụng sản xuất nông nghiệp hiện đại các mùa vụ nông sản sản phẩm rau và trái cây. Nhìn chung, việc thiêu lao động và chi phí tăng cao sẽ là trở ngại cho sản xuất nông nghiệp ở Trung Quốc.

Năm 2011, sản xuất lương thực của Trung Quốc đạt các kỷ lục khá cao. Tổng diện tích gieo trồng là 110,6 triệu ha, tăng 700.000 ha so với năm 2010. Diện tích trồng bông là 5,04 triệu ha, tăng 190.000 ha. Diện tích cây trồng hạt có dầu là 13,79 triệu ha, giảm 190.000 ha. Diện tích mía 1,95 triệu ha, tăng 140.000 ha.

Sản lượng lương thực tăng cao kỷ lục 571,21 triệu tấn, tăng 4,5% so với mức 546,265 triệu tấn năm 2010. Trong đó, sản lượng vừng là 126,27 triệu tấn, tăng 2,5% và sản lượng lúa mì là 32,76 triệu tấn, tăng 4,5% so với năm 2010. Sản lượng lương thực vụ thu hoạch là 412,18 triệu tấn, tăng 5,1%. Đây chắc chắn là kỷ lục của Trung Quốc tăng trên 500 triệu tấn trong năm nay liên tiếp và có mức tăng liên tục trong vòng tám năm. Mức lương thực bình quân mỗi người là 425 kg.

2. Xu t nh p kh u

Trong 10 n m qua, xu t nh p kh u nông s n c a Trung Qu c t ng m nh. Tr giá xu t nh p kh u n m 2009 gi m so v i n m 2008 ch y u là do giá gi m m c dù kh i l ng nh p kh u t ng. n n m 2010, c xu t kh u và nh p kh u u t ng.

V giá tr , nh p kh u t ng bình quân 23% hàng n m k t 2001 và t 67 t USD n m 2010. M c t ng này c a nh p kh u ch cao h n chút ít so v i m c t ng t ng nh p kh u c a c n c. T tr ng nh p kh u nông s n là g n 5% t ng tr giá nh p kh u. Các th tr ng nh p kh u chính là M , Brazil, Argentina và Malaysia. Các m t hàng nh p kh u t ng m nh trong th i gian qua là bông, khô t ng, malt và d u c .

Nh p kh u m t s nông s n chính, 2005 ó 2010

n v : tri u USD và ngàn t n

<i>Mã HS</i>	<i>M t hàng</i>	<i>2005</i>	<i>2006</i>	<i>2007</i>	<i>2008</i>	<i>2009</i>	<i>2010</i>
1201	Khô t ng Tri u USD	7.778	7.489	11.473	21.815	18.787	25.093
	Ngàn t n	26.590	28.237	30.817	37.436	42.552	54.798
5201	Bông Tri u USD	3.191	4.867	3.477	3.491	2.114	5.655
	Ngàn t n	2.568	3.641	2.458	2.110	1.526	2.836
1511	D u c Tri u USD	1.782	2.274	3.683	5.213	4.219	4.711
	Ngàn t n	4.330	5.069	5.095	5.282	6.441	5.696
5101	Len Tri u USD	1.210	1.260	1.790	1.686	1.461	1.955
	Ngàn t n	247	277	309	280	305	315
4101	Da ng v t Tri u USD	1.023	1.204	1.290	1.413	1.142	1.514
	Ngàn t n	649	705	680	757	974	893
0402	S a, kem Tri u USD	235	291	326	401	584	1.396
	Ngàn t n	108	136	99	102	249	417
0714	Rau, c , qu Tri u USD	421	621	660	393	890	1.207
	Ngàn t n	3.336	4.951	4.621	1.979	6.109	5.764
1507	D u t ng Tri u USD	908	800	2.146	3.334	1.842	1.203
	Ngàn t n	1.694	1.543	2.823	2.586	2.391	1.341
1901	Malt Tri u USD	175	282	355	581	847	979
	Ngàn t n	46	68	75	91	119	125
0207	Th t gia c m Tri u USD	334	462	945	1.088	984	963
	Ngàn t n	383	588	804	833	750	542
<i>T ng tr giá nh p kh u (tri u USD)</i>		<i>25.738</i>	<i>28.790</i>	<i>37.534</i>	<i>54.597</i>	<i>47.570</i>	<i>67.463</i>

Ngu n: B Nông nghi p Trung Qu c

Trong m i n m qua, khô t ng là m t hàng nh p kh u quan tr ng, chi m trên 1/3 t ng tr giá nh p kh u c a c n c. Tỉ p ó là bông, d u c và len. M là th tr ng chính xu t kh u khô t ng sang Trung Qu c. Tỉ p theo là Brazil và Argentina. M và n và Uzbekistan là nh ng nhà cung c p bông chính cho Trung Qu c. Malaysia và Indonesia là th tr ng chính nh p kh u d u c .

C ng trong m i n m qua, xu t kh u nông s n t ng m nh, g p 3 l n t n m 2001 và t 35,6 t USD n m 2010. C c u nông s n xu t kh u ã thay i áng k .

M t s m t hàng nh rau, trái cây và th c ph m t ng nhanh h n các m t hàng xu t kh u truy n th ng là g o và t thô. Các th tr ng nh p kh u chính nông s n Trung Qu c là Nh t B n, M và H ng Kông.

Xu t kh u m t s nông s n chính, 2005 ó 2010

n v : tri u USD và ngàn t n

<i>Mã HS</i>	<i>M t hàng</i>	<i>2005</i>	<i>2006</i>	<i>2007</i>	<i>2008</i>	<i>2009</i>	<i>2010</i>	
0703	Hành	Tri u USD	714	996	1.048	797	1.269	2.612
	Ngàn t n	1.784	1.863	2.133	2.114	2.152	2.060	
0712	Rau khô	Tri u USD	702	846	935	931	1.040	1.882
	Ngàn t n	242	274	318	318	316	369	
2008	Trái cây, h t	Tri u USD	947	1.128	1.484	1.809	1.565	1.868
	Ngàn t n	1.063	1.136	1.348	1.312	1.246	1.308	
1602	Th t ch bi n	Tri u USD	1.109	1.172	1.214	1.003	1.036	1.316
	Ngàn t n	390	420	407	276	278	352	
2309	Th t ng v t	Tri u USD	183	282	541	921	873	1.234
	Ngàn t n	174	210	424	666	550	748	
0808	Táo, lê	Tri u USD	428	520	674	913	933	1.075
	Ngàn t n	1.192	1.179	1.425	1.600	1.635	1.561	
0714	N c qu	Tri u USD	525	671	1.353	1.259	762	864
	Ngàn t n	707	746	1.141	794	897	896	
1507	Rau qu khác	Tri u USD	671	776	938	892	795	965
	Ngàn t n	811	879	983	930	835	936	
<i>T ng tr giá xu t kh u (tri u USD)</i>		<i>19.655</i>	<i>22.067</i>	<i>27.355</i>	<i>30.088</i>	<i>28.936</i>	<i>35.649</i>	

Ngu n: B Nông nghi p Trung Qu c

N m 2011, t ng xu t nh p kh u nông s n là 155,62 t USD, t ng 27,6% so v i n m 2011. Trung Qu c ng hàng th ba trên th gi i trong buôn bán nông s n v i ph n còn l i c a th gi i. Xu t kh u là 60,75 t

USD tăng 23%, nhập khẩu là 94,87 t USD tăng 30,8%. Tổng hợp thì nông sản là 34,12 t USD, tăng 47,4%.

Xuất nhập khẩu rau quả và sản phẩm chế biến từ rau quả của Trung Quốc là 24,4 t USD, tăng trên 20%. Xuất khẩu rau quả 9,73 triệu tấn, tăng 15,2%; trị giá 11,75 t USD, tăng 17,7%. Nhập khẩu rau quả 167 ngàn tấn, tăng 11,5%; trị giá 330 triệu USD, tăng 16,7%.

Xuất khẩu trái cây tăng 4,8 triệu tấn, giảm 5,5%; trị giá 5,52 t USD, tăng 26,7%. Nhập khẩu trái cây giảm 3,42 triệu tấn, tăng 24,1%; trị giá 3,11 t USD, tăng 53,1%.

Về sản phẩm rau và trái cây chế biến, năm 2011, Trung Quốc xuất khẩu 18,9 t USD, tăng 19%. Trong đó rau chế biến xuất khẩu 8,7 t USD, quả các loại 3,2 t USD. Từ 2001 đến 2011, xuất khẩu sản phẩm chế biến từ rau quả tăng 5 lần, tăng hàng năm 16%.

Năm 2011, Trung Quốc xuất khẩu sản phẩm rau và trái cây chế biến sang thị trường 180 nước và khu vực, trong đó các thị trường xuất khẩu chính là Nhật Bản, Mỹ, Việt Nam, Indonesia, Malaysia, Hàn Quốc và Nga. Trong đó, 3 thị trường xuất khẩu lớn nhất là Nhật Bản chiếm 17%, Mỹ 10%, Việt Nam 7% trong tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm rau quả chế biến của Trung Quốc.

Ngoài ra, Trung Quốc còn có nhiều nông sản khác xuất khẩu như tỏi, nấm hương, nấm bào tử, táo, cam quýt, gừng cà chua, nấm đông trùng, rau hành đông lạnh, v.v.

Năm 2011, xuất khẩu táo là 900 triệu USD, tăng 9 lần so với 2001. Xuất khẩu cam quýt 570 triệu USD, tăng 16 lần. Xuất khẩu lê là 230 triệu USD, tăng 14 lần. Xuất khẩu dâu tây là 170 triệu USD, tăng 11 lần.

Nhập khẩu trái cây trong 10 năm qua có sự tăng trưởng. Năm 2001, nhập khẩu trái cây chế biến là 300 triệu USD. Năm 2011 nhập khẩu trái cây chế biến là 2,45 t USD, tăng hơn 8 lần. Các loại trái cây nhập khẩu chủ yếu là chuối, nho, nhãn, sầu riêng, thanh long, dưa hấu, v.v.

Các thị trường nhập khẩu chính là Thái Lan, Việt Nam, Mỹ, Chi Lê, Philippines, Canada và Brazil. Trong đó, 3 thị trường nhập khẩu lớn nhất là Thái Lan, chiếm 26%, Chi Lê 18% và Philippines 16% trong tổng giá trị nhập khẩu trái cây.

3. Chính sách nông nghiệp

Chính sách nông nghiệp của Trung Quốc không có thay đổi lớn trong những năm qua. Kế hoạch 5 năm 2012-2017 của ngành nông nghiệp nhấn mạnh việc thực hiện các kế hoạch 5 năm trước đây là xây dựng nông thôn mới thông qua việc tăng cường hỗ trợ và bảo vệ môi trường và quy hoạch nông dân và ý kiến hình thành hóa nhằm nâng cao mức sống của họ. Mục tiêu chính của chính sách trong nước là bảo đảm an ninh lương thực thông qua việc nâng cao năng lực sản xuất và tăng cường cạnh tranh. Các mục tiêu chính trong Kế hoạch 5 năm lần này là tăng cường sản xuất sản phẩm có hàm lượng thêm 50 triệu tấn (gạo, lúa mì, ngô và đậu nành) bằng việc cải thiện các điều kiện sản xuất nông nghiệp. Kế hoạch cũng chú trọng vào việc tăng cường khí hóa nông nghiệp, phát triển và áp dụng công nghệ sinh học. Các biện pháp khác là tăng giá mua tại thị trường cho một số loại sản phẩm chính có hàm lượng cải thiện điều kiện lưu trữ, bảo quản nông sản.

Bảo vệ sản xuất nông nghiệp, Trung Quốc sẽ duy trì các biện pháp hạn chế rào cản thuế quan, quy định giá mua nông sản tại thị trường cho gạo và lúa mì, chính phủ mua nông sản và bảo quản nông sản, trợ giá đầu vào và thanh toán trợ cấp.

Về mặt kỹ thuật, Trung Quốc có 1.097 dòng thuế HS 8 chữ số cho nông sản với thuế suất trung bình 15,1% so với mức 8,6% cho các hàng hóa khác. Thuế suất áp dụng thay đổi lớn đối với sản phẩm này như loại sản phẩm khác với mức cao nhất áp dụng cho ngũ cốc (HS 10), ngô (HS 17), và thuế lá (HS 24). Các thuế suất thấp nhất áp dụng cho cà phê, phụ phẩm từ công nghiệp thực phẩm (HS 23) và ngũ cốc (HS 01).

Trong mặt hàng thuế theo mã HS, thuế suất có thể thay đổi nhiều, đặc biệt với các hàng có mức bảo hộ cao. Thuế suất giảm từ 0% đến 65% và thuế suất cho ngô (HS 17) từ 8% đến 50% với biên độ tiêu chuẩn là 32 và 17 điểm phần trăm. Thuế suất trong các hàng khác thay đổi không lớn, ví dụ thuế suất ngũ cốc từ 0% đến 10% với biên độ tiêu chuẩn 4,9.

Thỏa thuận cam kết gia nhập WTO, kết thúc năm 2006, Trung Quốc đã không áp dụng quota mức thuế cho đậu nành, đậu nành và đậu nành. Tuy nhiên, tiếp tục áp dụng 7 quota mức thuế cho 39 dòng thuế thuế lúa mì, ngô, gạo, đậu nành, len và bông.

Kết thúc thông báo cuối cùng của Trung Quốc gửi Ủy ban Nông nghiệp của WTO năm 2003, nước này không thay đổi trong việc quản lý quota

m c thu . Theo thông báo này, doanh nghiệp mua n c c p quota m c thu ph i áp ng m t s tiêu chu n c b n trong ó bao g m vì c ng ký v i C quan qu n lý công nghi p và th ng m i và báo cáo hàng n m c a doanh nghi p ph i c C quan qu n lý công nghi p và th ng m i, C quan giám nh và C quan ki m d ch thông qua. Khi ó, quota c c p v kh i l ng theo yêu c u c a doanh nghi p, theo m c xu t kh u tr c ây, theo n ng l c s n xu t ho c theo nguyên t c ai n tr c c p tr c. Các công ty th ng m i nhà n c th ng c c p quota m c thu l n nh t, bao g m 90% quota lúa m , 60% quota ngô, 50% quota g o, 70% quota ng và 33% quota bông.

V n theo thông báo c a Trung Qu c g i y ban Nông nghi p c a WTO, Trung Qu c không tr c p xu t kh u cho nông s n. h n ch giá th c ph m t ng, thu xu t kh u c áp i v i các lo i s n ph m h t và các s n ph m xu t kh u t u n m 2008 và s gi m d n, b t u t tháng 12/2008 và k t thúc vào cu i tháng 6/2009. Tuy nhiên, t l gi m thu VAT i v i v i c xu t kh u h u h t các nông s n hi n nay là 5% so v i m c chung 13%, ngh a là thu VAT s không c hoàn thu 100%.

Xu t kh u g o, ngô, bông và thu c lá c th c hi n thông qua các công ty nhà n c và ph thu c vào quota m c thu nh các m t hàng khác d ng h t.

Trung Qu c c ng áp d ng thanh toán tr c ti p cho nông dân trên c s di n tích t canh tác nông dân c giao theo h gia ình và tách b ch gi a s n l ng và giá c . H u h t các vùng nông thôn hi n nay u áp d ng v i c thanh toán tr c ti p và lãnh o các a ph ng có trách nhi m quy t nh thanh toán tr c ti p cho di n tích nào và m c h tr c a các a ph ng có th khác nhau. T ng s ti n s d ng hàng n m cho ch ng trình thanh toán tr c ti p là 15,1 t NDT trong giai o n 1007 ó 2010.

Nh m kh c ph c ph m vi b o hi m r t th p và m c r i ro cao c a h n hán và l l t, m t ch ng trình b o hi m thí i m c áp d ng n m 2007 cho 6 t nh c a Trung Qu c và m r ng n 28 t nh vào n m 2010. Chí phí b o hi m do chính ph trung ng chi tr và chính quy n a ph ng chi tr 20% ó 30%.

Trung Qu c áp d ng m t s hình th c tr c p u vào. Ch ng trình tr c p t ng th u vào cho nông nghi p b t u ho t ng t n m 2006 bù p cho nông dân khi giá u vào t ng. Tuy nhiên, v i c thanh toán không hoàn toàn ph thu c vào nh ng bi n ng c a giá c u vào và c ti n hành trên c s di n tích t canh tác ch u thu . T ng s ti n c a Ch ng trình này t ng t 12 t NDT n m 2006 lên 71,6 t NDT n m 2010.

Chặng trình thanh toán cho việc phát triển các giống mới, được áp dụng năm 2006, nhằm tăng chất lượng hạt giống và con giống để mở rộng trồng lúa mỳ, ngô, ngô và trồng lúa ban đầu sang hạt cải dầu và bông năm 2007, khoai tây năm 2009, lúa mỳ năm 2010 và thóc thí nghiệm và cải thiện gian lận này. Việc trồng giống cải dầu thì thu được chặng trình này bao gồm lợn, bò sữa, bò thịt và cừu.

Chi phí và phân bổ các khoản soát và trả công thông qua một số biện pháp khác nhau. Việc xuất khẩu phi chủ thu xuất khẩu và thu này được ưu tiên một vài lần trong năm gần đây và mức thu là 75% vào tháng 10/2011. Các biện pháp nhập khẩu được tiến hành nhằm giảm chi phí phân bổ như giảm thu phân bổ và nguyên liệu phân bổ, giảm và miễn thuế VAT, ưu đãi về giá điện, gas và vận chuyển xe lửa, miễn thuế cho các dự án xây dựng xe lửa.

Việc mua máy móc nông nghiệp được trả công trong tổng 20% ở 30% giá bán. Năm 2008, chặng trình trả công này được áp dụng trong các năm. Chính quyền các địa phương có trách nhiệm thực hiện chặng trình và quy định loại máy nào khi mua được trả công theo catalogues máy nông nghiệp do Chính phủ trung ương phát hành. Tổng trả giá của chặng trình phục vụ cho việc mua máy nông nghiệp tăng đáng kể từ 2 triệu NDT năm 2007 lên 15,5 triệu NDT năm 2010.

Trung Quốc cũng áp dụng một số chặng trình hỗ trợ giá cả trong năm. Hàng năm, giá mua thị trường của lúa gạo và lúa mỳ do Hội đồng phát triển và cải cách quốc gia quy định. Các hộ nông dân bán lúa thóc theo giá thị trường. Chỉ khi giá gạo và lúa mỳ tại các vùng gieo trồng chính thấp hơn giá mua thị trường, nông dân có thể bán lúa thóc và nông sản theo giá mua thị trường cho các công ty do nhà nước chọn.

Năm 2010, chỉ có Sinograin được phép mua nông sản theo chặng trình giá mua thị trường. Sau năm 2010, các công ty khác như China National Cereals, Oils and Foodstuffs Corporation (COFCO) và China Grain and Logistics Corporation (GCLC) cũng được phép thực hiện chặng trình mua theo giá thị trường./.

Thống kê Việt Nam và Thị trường